

**CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/CV-HĐQT

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2016

(V/v: giải trình lợi nhuận sau thuế
quý 4/2015 tăng 78% so với cùng kỳ
năm trước)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2

Mã chứng khoán: C32

**Địa chỉ trụ sở chính: 45A Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã
Thuận An, tỉnh Bình Dương.**

Điện thoại: 0650.3759446 Fax : 0650.3755605

Căn cứ: Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính
hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây
dựng 3-2.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 xin giải trình về việc chênh lệch tăng
78% lợi nhuận sau thuế quý 4/2015 so với quý 4/2014 như sau:

❖ **Lợi nhuận sau thuế quý 4/2015: 35.735.032.618 đồng**

❖ **Lợi nhuận sau thuế quý 4/2014: 19.983.164.258 đồng**

Nguyên nhân:

Thị trường thuận lợi và Công ty đã đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm, chốt
khối lượng thi công công trình nên doanh thu quý 4/2015 hầu hết lĩnh vực kinh
doanh chính đều tăng so với cùng kỳ năm 2014, tổng doanh thu tăng 41 tỷ đồng đạt
190 tỷ đồng, tăng 27% so với cùng kỳ năm 2014. Trong đó lĩnh vực khai thác chế
biến đá xây dựng tăng 11 tỷ, xây dựng tăng 24 tỷ, sản xuất công bê tông tăng 1,8
tỷ, kinh doanh vật liệu xây dựng tăng 4 tỷ, các lĩnh vực khác doanh thu biến động
không đáng kể. Lãi gộp tăng cao 19,6 tỷ tương ứng tăng 60% so với cùng kỳ do
trong kỳ các lĩnh vực kinh doanh chính có lợi lãi gộp cao doanh thu đều tăng trưởng.



Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh dẫn đến tăng lợi nhuận trong báo cáo tài chính quý 4/2015 so với quý 4/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2./.

Trân trọng !

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Lĩnh



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ 4 CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Thuận An, tháng 01/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		346.329.349.085	282.272.936.946
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	19.761.017.430	9.861.328.609
1. Tiền	111		4.747.684.097	9.861.328.609
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.013.333.333	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		89.112.146.719	60.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.902.583.363	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	86.209.563.356	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181.034.102.788	152.401.032.781
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	156.642.476.188	135.373.715.273
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.587.109.861	950.177.571
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	22.043.044.323	17.654.445.958
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.238.527.584)	(1.577.306.021)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		56.422.082.148	60.010.575.556
1. Hàng tồn kho	141	8	56.603.352.153	60.264.243.062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(181.270.005)	(253.667.506)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.992.451.037	91.653.067.975
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		89.350.661.644	85.986.930.618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	42.518.664.910	38.227.231.208
<i>Nguyên giá</i>	222		109.600.844.056	98.202.770.015
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(67.082.179.146)	(59.975.538.807)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	46.831.996.734	47.759.699.410
<i>Nguyên giá</i>	228		79.099.887.427	78.805.887.427
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(32.267.890.693)	(31.046.188.017)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.568.327.741	753.452.925
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	3.568.327.741	753.452.925
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		200.887.800	200.887.800
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4	200.887.800	200.887.800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.872.573.852	4.711.796.632
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.872.573.852	4.711.796.632
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		443.321.800.122	373.926.004.921

37001
CỔ
CỔ
DẦU TƯ
THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		121.839.132.991	117.619.758.840
I. Nợ ngắn hạn	310		119.447.932.590	116.682.957.480
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	27.469.393.428	28.677.728.872
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.312.753.991	8.505.807.030
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	34.084.665.837,	34.579.606.217
4. Phải trả người lao động	314		9.988.594.632	10.028.204.569
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	15.976.232.696	7.339.991.028
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	8.088.360.657	5.346.512.583
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	12.154.496.722	16.372.825.193
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	-	272.201.146
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.373.434.627	5.560.080.842
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.391.200.401	936.801.360
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28	2.391.200.401	936.801.360
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

4622
CÔNG TY
PHẢI
XÂY DỰNG
3-2
4N-T.8

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		321.482.667.131	256.306.246.081
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	321.482.667.131	256.306.246.081
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.000.000.000	112.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		112.000.000.000	112.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		75.176.884.813	55.789.784.378
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		134.305.782.318	88.516.461.703
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		50.663.075.970	20.656.368.160
LNST chưa phân phối kỳ này	421B		83.642.706.348	67.860.093.543
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		443.321.800.122	373.926.004.921


Đỗ Việt Cường
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Hiếu
Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Võ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MST: 3700146225**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	190.511.252.955	149.548.932.944	558.435.822.431	453.767.633.639
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	5.862.720	39.853.145	19.531.084	106.816.243
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		190.505.390.235	149.509.079.799	558.416.291.347	453.660.817.396
4. Giá vốn hàng bán	11	22	138.188.877.345	116.963.980.594	413.046.621.851	347.967.404.922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.316.512.890	32.545.099.205	145.369.669.496	105.693.412.474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.421.120.331	638.342.339	4.987.857.415	5.963.816.459
7. Chi phí tài chính	22		54.999.414	32.292.320	325.805.793	590.072.664
Trong đó: chi phí lãi vay	23		54.999.414	32.292.320	325.805.793	590.072.664
8. Chi phí bán hàng	24	24	2.537.764.718	2.993.230.096	8.872.444.953	8.816.530.427
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	5.269.615.130	4.447.085.828	14.350.773.516	13.040.967.935
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.875.253.959	25.710.833.300	126.808.502.649	89.209.657.907
11. Thu nhập khác	31	26	380.422.849	133.411.927	3.012.937.922	1.380.306.629
12. Chi phí khác	32	27	313.385.375	70.982.807	1.345.883.365	675.034.433
13. Lợi nhuận khác	40		67.037.474	62.429.120	1.667.054.557	705.272.196

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÁI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.942.291.433	25.773.262.420	128.475.557.206	89.914.930.103
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	10.207.258.815	5.790.098.162	29.938.451.817	21.118.035.200
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	-	-	1.454.399.041	936.801.360
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>35.735.032.618</u>	<u>19.983.164.258</u>	<u>97.082.706.348</u>	<u>67.860.093.543</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	<u>3.191</u>	<u>1.784</u>	<u>8.668</u>	<u>6.059</u>



Đỗ Việt Cường
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Hiếu
Kế toán trưởng



Võ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương Pháp trực tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		578.665.676.247	427.134.586.832
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(368.211.693.155)	(279.354.369.202)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(48.756.121.205)	(46.762.941.625)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(182.747.250)	(1.074.407.176)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(22.948.944.465)	(29.329.518.183)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.513.697.555	6.456.914.938
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(68.622.074.325)	(42.818.466.907)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<u><i>76.457.793.402</i></u>	<u><i>34.251.798.677</i></u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(13.108.633.013)	(3.928.497.833)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	715.563.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(79.640.625.000)	(60.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		53.500.000.000	34.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.788.341.903	4.409.740.088
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<u><i>(35.460.916.110)</i></u>	<u><i>(24.003.194.109)</i></u>

1622
 IG T
 PHÁP
 J XÂY
 3-2
 AN-T

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ Phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ Phiếu của doanh nghiệp đã Phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ di sản	33		132.723.836.702	126.932.767.805
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(136.942.165.173)	(138.559.942.612)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.878.860.000)	(26.878.800.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>(31.097.188.471)</u>	<u>(38.505.974.807)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.899.688.821	(28.257.370.239)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.861.328.609	38.118.698.848
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3	<u>19.761.017.430</u>	<u>9.861.328.609</u>


Đỗ Việt Cường
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Hiếu
Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Võ Văn Lành
Tổng Giám đốc


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Đầu tư Xây dựng 3-2 theo Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 21 tháng 04 năm 2008 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700146225 ngày 24 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 06 năm 2015

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.000.000.000 VND tương đương với 11.200.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Trồng cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Phá dỡ;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn sắt, thép;
- Kinh doanh bất động sản; cho thuê đất; văn phòng; nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch);
- Đầu tư kinh doanh cầu đường giao thông, cầu phà đường thủy, đường bộ;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ môi giới bất động sản, môi giới chứng khoán, môi giới kết hôn có yếu tố nước ngoài, môi giới nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài);
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt, xây dựng hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; sản xuất gạch, ngói (theo công nghệ Tuynel);
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa bằng đường bộ;

- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Xây dựng công trình công ích;
- Trồng cây xanh, thảm cỏ đô thị;
- Lắp đặt lưới điện hạ thế và trạm theo đường dây từ 35KV trở xuống; thi công hệ thống chiếu sáng;
- Lắp đặt trang thiết bị: bảo vệ, báo động; hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét cho các công trình xây dựng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn;
- Hoạt động kho bãi (trừ than đá, phế liệu, hóa chất);
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Khai thác đá; cát; sỏi; đất; đất sét (chỉ được khai thác khi có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền);
- Chế biến đá;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, đấu giá tài sản;
- Bán buôn nhiên liệu động cơ (không lập trạm xăng dầu tại trụ sở chính);
- Tư vấn công trình (trừ thiết kế công trình);
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác: góp vốn, mua cổ phần;

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 - Xí nghiệp Đá xây dựng	Số 635/1A QL 1K, khu phố Tân An, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 - Xí nghiệp Cống Bê tông	5/138 Đại Lộ Bình Dương, khu phố Hòa Lân 1, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh Cống bê tông ly tâm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 - Xí nghiệp Xây lắp	9C Nguyễn Văn Tiết, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Xây lắp
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 - Sàn giao dịch Bất động sản	45A Nguyễn Văn Tiết, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Bất động sản

1007
CỔ
CỔ
ĐẦU TƯ
3-2
TUẤN AN

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 36.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất công bê tông: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành..

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 - 08 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Dưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

ST001
CỔ
CỔ
ĐẦU TƯ
3
TUẦN A

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

462,

GT
PHẢ
XÂY C

-2

V-T.B

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

35-L
Y
N
LUNG
INH P

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

2.21 . Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá theo giá bán bình quân sản phẩm đá học hàng tháng với đơn giá đã được UBND tỉnh Bình Dương quy định tại Quyết định số 42/2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2014.

2.22 . Phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá được phê duyệt theo quyết định số 2370/QĐ-UBND ngày 18/9/2015 của UBND tỉnh Bình Dương cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	207.700.849	221.566.985
Tiền gửi ngân hàng	4.539.983.248	9.639.761.624
Các khoản tương đương tiền	15.013.333.333	-
	19.761.017.430	9.861.328.609

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tương đương tiền có giá trị 15,013 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất từ 3,7%/năm đến 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	86.209.563.356	86.209.563.356	60.000.000.000	60.000.000.000
	86.209.563.356	86.209.563.356	60.000.000.000	60.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 86,209 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 5%/năm đến 6,3%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 43 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương (xem chi tiết tại Thuyết minh 15)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Bình Dương	200.887.800	200.887.800	-	200.887.800	200.887.800	-
	200.887.800	200.887.800	-	200.887.800	200.887.800	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Ban quản lý dự án Thành phố Thủ Dầu Một	43.588.188.000	15.716.162.000
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Bình Dương	17.667.874.000	23.099.845.000
- Ban quản lý dự án huyện Dầu Tiếng	5.386.694.000	13.480.180.040
- Ban quản lý dự án huyện Phú Giáo	27.900.814.000	29.532.784.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	62.098.906.188	53.544.744.233
	156.642.476.188	135.373.715.273

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	13.230.424.107	-	12.170.159.707	-
- Ký cược, ký quỹ	6.084.761.707	-	2.882.349.236	-
- Phải thu BHXH	12.613.117	-	47.677.435	-
- Tạm ứng cho BQL của công trình nâng cấp mở rộng đường	-	-	984.764.000	-
- Phải thu khác	2.715.245.392	-	1.569.495.693	-
	22.043.044.323	-	17.654.446.071	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi:				
Công ty TNHH Quang Phước	264.782.117	-	264.782.117	79.434.635
Công ty CP XD Hoàng Ngân	138.088.984	96.662.289	308.272.347	154.136.173
Công ty TNHH TMXD Hoàng Minh Tâm	211.738.124	63.521.437	211.738.124	105.869.062
Đối tượng khác	1.478.839.229	694.737.144	1.470.845.633	338.892.330
	2.093.448.454	854.920.870	2.255.638.221	678.332.200

Số trích lập dự phòng ngày 1/1/2015 là 1.577.306.021 đồng, số trích lập dự phòng ngày 31/12/2015 là 1.238.527.584 đồng

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.757.858.073	(55.719.277)	7.457.845.834	(138.042.996)
Công cụ, dụng cụ	157.436.810	-	157.436.810	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.676.560.357	-	18.614.037.368	-
Thành phẩm nhập kho	10.466.530.954	(125.550.728)	6.914.980.384	(115.624.510)
Thành phẩm bất động sản	20.544.965.959	-	27.119.942.666	-
Hàng hoá	-	-	-	-
	56.603.352.153	(181.270.005)	60.264.243.062	(253.667.506)

Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm 72,39 triệu VND là do tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Xây dựng cơ bản				
- Công trình thi công Trường mẫu giáo An Phú (*)	3.188.295.846	3.188.295.846	49.885.455	49.885.455
- Công trình khác	380.031.895	380.031.895	703.567.470	703.567.470
	3.568.327.741	3.568.327.741	753.452.925	753.452.925

(*) Đây là dự án trường mẫu giáo An Phú được Công ty đầu tư với mục đích an sinh xã hội theo Quyết định số 82/QĐ-CTY ngày 13 tháng 10 năm 2012 của Tổng Giám đốc Công ty, Công trình có tổng vốn đầu tư ban đầu là 6,207 tỷ VND tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. Sau khi hoàn thành, Trường mẫu giáo An Phú sẽ được Công ty cho thuê lại để kinh doanh bất động sản đầu tư.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	22.124.963.255	53.689.933.034	21.292.261.463	1.095.612.263	98.202.770.015
Số tăng trong kỳ	695.657.899	2.742.757.960	7.959.658.182	-	11.398.074.041
- Mua trong kỳ	51.500.000	2.474.869.090	7.959.658.182	-	10.486.027.272
- Đầu tư XD cơ bản	644.157.899	267.888.870	-	-	912.046.769
Số dư cuối kỳ	22.820.621.154	56.432.690.994	29.251.919.645	1.095.612.263	109.600.844.056
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.729.216.899	38.664.642.642	11.651.103.108	930.576.158	59.975.538.807
Số tăng trong kỳ	1.534.567.291	3.557.458.693	1.881.806.314	132.808.041	7.106.640.339
- Khấu hao trong kỳ	1.534.567.291	3.557.458.693	1.881.806.314	132.808.041	7.106.640.339
Số dư cuối kỳ	10.263.784.190	42.222.101.335	13.532.909.422	1.063.384.199	67.082.179.146
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	13.395.746.356	15.025.290.392	9.641.158.355	165.036.105	38.227.231.208
Số dư cuối kỳ	12.556.836.964	14.210.589.659	15.719.010.223	32.228.064	42.518.664.910
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				38.059.838.528	VND

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	78.581.967.427	223.920.000	78.805.887.427
Số tăng trong kỳ	-	294.000.000	294.000.000
- Mua trong kỳ	-	294.000.000	294.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	78.581.967.427	517.920.000	79.099.887.427
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	30.880.184.679	166.003.338	31.046.188.017
Số tăng trong kỳ	1.098.180.456	123.522.220	1.221.702.676
- Khấu hao trong kỳ	1.098.180.456	123.522.220	1.221.702.676
Số dư cuối kỳ	31.978.365.135	289.525.558	32.267.890.693
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	47.701.782.748	57.916.662	47.759.699.410
Số dư cuối kỳ	46.603.602.292	228.394.442	46.831.996.734

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Phân bổ công cụ dụng cụ	3.305.702.793	1.518.008.307
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	2.129.094.000
- Chi phí sửa chữa xe, nhà kho XN Xây lắp	377.847.453	426.761.381
- Chi phí tư vấn chiến lược	189.023.606	378.047.222
- Chi phí khảo sát, thăm dò trữ lượng	-	246.171.654
- Chi phí nhà tạm công nhân	-	13.714.068
	3.872.573.852	4.711.796.632

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- TCT Vật liệu XD số 1 - TNHH MTV	-	-	5.666.361.421	5.666.361.421
- Hợp tác xã Phúc Tài	2.382.082.923	2.382.082.923	1.306.444.319	1.306.444.319
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng B.M.T	4.051.397.688	4.051.397.688	21.704.923.132	21.704.923.132
- Phải trả các đối tượng khác	21.035.912.817	21.035.912.817	-	-
	27.469.393.428	27.469.393.428	28.677.728.872	28.677.728.872

100%
CỔ
CỬ
ĐẦU
THUA

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.386.859.066	55.691.370.610	54.223.091.840	-	3.855.137.836
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.855.390.155	29.938.451.817	22.948.944.465	-	13.844.897.507
Thuế Thu nhập cá nhân	-	415.091.515	1.356.734.565	1.314.225.442	-	457.600.638
Thuế Tài nguyên	-	8.322.285.668	14.171.784.898	19.712.927.634	-	2.781.142.932
Các loại thuế khác	-	-	37.259.925	37.259.925	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	16.599.979.813	11.359.641.312	14.813.734.201	-	13.145.886.924
	-	34.579.606.217	112.555.243.127	113.050.183.507	-	34.084.665.837

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Bình Dương	16.372.825.193	16.372.825.193	122.256.188.051	126.474.516.522	12.154.496.722	12.154.496.722
Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Nam Bình Dương			10.467.648.651	10.467.648.651	-	-
	16.372.825.193	16.372.825.193	132.723.836.702	136.942.165.173	12.154.496.722	12.154.496.722

Thông tin bổ sung khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng thấu chi số 017/87982/2015/HĐTD ngày 18/03/2015 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Nam Bình Dương, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức thấu chi: 38.700.000.000 VND;
- Mục đích thấu chi
 - + *Bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời;*
 - + *Thanh toán Chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất - kinh doanh*
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 01/12/2015;
- Lãi suất thấu chi: 5%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + *Sử dụng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ vay thấu chi tại ngân hàng;*
 - + *Cầm cố các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV - CN Nam Bình Dương để đảm bảo các khoản vay;*
- Dư nợ thấu chi tại thời điểm 30/09/2015 là 4.083.393.559 VND;

Hợp đồng thấu chi số 15280086/2015/HĐTDHMTTC ngày 05/06/2015 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bình Dương, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức thấu chi: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích thấu chi: *Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch kinh doanh năm 2015*
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 13/05/2016;
- Lãi suất thấu chi: 5,5%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + *Sử dụng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ vay thấu chi tại ngân hàng;*
 - + *Cầm cố các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bình Dương để đảm bảo các khoản vay;*

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí công trình xây dựng	11.925.600.657	2.158.693.324
- Chi phí phục hồi môi trường mỏ đá	4.050.632.039	3.542.337.874
- Chi phí thuê đất	-	1.578.959.830
- Chi phí phải trả khác	-	60.000.000
	15.976.232.696	7.339.991.028

17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	84.387.400	66.517.040
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.063.155	14.923.155
- Phải trả các đội thi công và nhà thầu phụ	6.191.300.167	4.215.279.438
- Phải trả tiền thù lao Hội đồng quản trị	1.504.000.000	1.002.000.000
- Phải trả tiền bồi thường hộ dân khu dân cư Nguyễn Văn Tiết	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	292.609.935	47.792.950
	8.088.360.657	5.346.512.583

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	272.201.146
	-	272.201.146

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	112.000.000.000	39.135.328.891	68.854.071.184	219.989.400.075
Lãi trong kỳ trước	-	-	67.860.093.543	67.860.093.543
Trích lập các quỹ	-	16.654.455.487	(16.654.455.487)	-
Chia cổ tức	-	-	(26.880.000.000)	(26.880.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi & ban điều hành	-	-	(4.663.247.537)	(4.663.247.537)
Số dư cuối kỳ trước	112.000.000.000	55.789.784.378	88.516.461.703	256.306.246.081
Số dư đầu năm nay	112.000.000.000	55.789.784.378	88.516.461.703	256.306.246.081
Lãi trong kỳ này	-	-	97.082.706.348	97.082.706.348
Trích lập các quỹ	-	19.387.100.435	(19.387.100.435)	-
Chia cổ tức	-	-	(26.880.000.000)	(26.880.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.590.203.784)	(3.590.203.784)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(1.436.081.514)	(1.436.081.514)
Số dư cuối kỳ này	112.000.000.000	75.176.884.813	134.305.782.318	321.482.667.131

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ-ĐHCD-2015 ngày 09 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	100,00%	67.860.093.543
Trích Quỹ đầu tư phát triển	28,57%	19.387.100.435
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5,29%	3.590.203.784
Trích quỹ thưởng ban điều hành	2,12%	1.436.081.514
Chi trả cổ tức 24%/vốn điều lệ (trương ứng mỗi cổ phần nhận 2.400 đồng)	79,22%	53.760.000.000
- Đã tạm ứng 12% trong năm 2014		13.440.000.000
- Chia 12% còn lại trong kỳ này		13.440.000.000
Lợi nhuận còn lại năm 2014 chưa phân phối	-15,20%	(10.313.292.190)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	51,00%	57.120.000.000	51,00%	57.120.000.000
America LLC	6,88%	7.709.300.000	6,88%	7.709.300.000
Cổ đông khác	42,12%	47.170.700.000	42,12%	47.170.700.000
	100%	112.000.000.000	100%	112.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	112.000.000.000	112.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	112.000.000.000	112.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.880.000.000	26.880.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.200.000	11.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.200.000	11.200.000
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.200.000	11.200.000
- Cổ phiếu phổ thông		
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu		

f) Các quỹ của công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	75.176.884.813	55.789.784.378
	75.176.884.813	55.789.784.378

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng U&I	12.148.500	12.148.500
- Võ Anh Phương	3.466.000	3.466.000
- Phạm Duy Diệp	496.337	496.337
- Nguyễn Vương Hồng Phú	5.331.000	5.331.000
- Trường Trung học Kinh tế	26.100.000	26.100.000
- Cơ sở trà Thanh Đào	3.750.000	3.750.000
- Công ty TNHH Đông Á	11.000	11.000
- Công ty Cổ phần Lê Nguyễn	720.000	720.000
- Ông Khuru Văn Khương	247.016	247.016
- Công ty TNHH Minh Nhật	145.124	145.124
- Công ty TNHH Ngọc Thái Khang	2.887.592	2.887.592
- Công ty TNHH Bảo Ngọc	4.547.733	4.547.733
- Công ty TNHH Khai Thành	4.515.543	4.515.543
- Nguyễn Thị Thanh Loan	9.284.880	9.284.880
- Công ty TNHH Minh Châu	826.945	826.945
- Công ty TNHH Xây dựng Hải Long	183.611.848	183.611.848
- Công ty TNHH Lê Phúc Vinh	363.348.930	363.348.930
- Công ty CP Đầu tư Thương mại & Xây dựng giao thông 1	4.784.388	4.784.388
- Công ty TNHH MTV Phan Vũ	338.690	338.690
- Võ Thị Lý Em	32.780	32.780
- Phạm Minh Chánh	213.140	213.140
- Nguyễn Hoàng Lê	1.155.213	1.155.213
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long	33.505.980	
- Công ty TNHH Xây dựng Văn Hải	484.735.894	
- Công ty TNHH Tư Vấn Khai Nam	35.185.130	
- Công ty CP TK XD Nam Trung Việt	78.833.844	

- Các khoản công nợ trước cổ phần hóa

114.014.787	114.014.787
1.374.238.294	741.977.446

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng này không còn tài sản để thu hồi.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Tổng Doanh thu	190.511.252.955	149.548.932.944
Doanh thu bán thành phẩm	91.003.910.744	78.778.152.084
Doanh thu bán hàng hóa	19.901.378.105	17.345.862.874
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.932.448.701	1.128.817.119
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.546.480.981	1.545.535.796
Doanh thu hợp đồng xây dựng	75.127.034.424	50.750.565.071
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>	75.127.034.424	50.750.565.071
- <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>	212.244.227.151	197.658.795.980
Hàng bán bị trả lại	(5.862.720)	(39.853.145)
Doanh thu thành phẩm bị trả lại	(5.862.720)	(39.853.145)
	190.505.390.235	149.509.079.799

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	51.840.768.792	52.066.657.641
Giá vốn của hàng hóa đã bán	18.513.098.843	16.915.229.498
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.151.461.572	922.545.661
Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.461.283.375	1.305.938.421
Giá vốn hoạt động xây dựng	64.222.264.763	45.753.609.373
	138.188.877.345	116.963.980.594

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.395.749.664	605.978.288
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.549.833	23.462.473
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.820.834	8.901.578
	1.421.120.331	638.342.339

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	2.137.533.519	2.709.165.072
Chi phí vận chuyển	400.231.200	284.065.024
	2.537.764.719	2.993.230.096

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3.909.305.862	3.396.088.315
Chi phí nhân viên quản lý	17.795.345	10.550.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	245.058.630	338.447.006
Thuế, phí, lệ phí		8.084.176
Chi phí dự phòng	304.316.182	(36.217.743)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.830.848	156.971.193
Chi phí khác bằng tiền	401.308.263	600.162.761
	5.269.615.130	4.474.085.828

26 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Phạt nhân viên vi phạm hành chính	50.750.930	49.081.835
Phạt vi phạm hợp đồng	6.000.000	2.000.000
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	171.400.343	
Thu nhập khác	152.271.576	82.330.092
	380.422.849	133.411.927

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Khoản phạt vi phạm hành chính	95.450.000	30.900.000
Các khoản phúc lợi cho người lao động	129.600.000	
Chi phí khác	88.335.375	10.082.807
	313.385.375	40.982.807

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế năm 2015 VND	Lũy kế năm 2014 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	128.158.755.676	90.073.149.633
Các khoản điều chỉnh tăng	4.158.288.712	6.510.323.597
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.251.583.360)	(434.184.606)
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	125.065.461.028	96.149.288.624
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	27.514.401.426	21.152.843.497
Thuế TNDN truy thu	16.907.194	-
Các khoản tạm nộp thuế TNDN theo cơ quan thuế (*)	2.337.446.861	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.868.755.480	21.152.843.497
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	6.855.390.155	15.028.719.883
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(22.879.248.128)	(29.326.173.225)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	13.844.897.507	6.855.390.155
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	316.801.530	(158.219.530)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	316.801.530	(158.219.530)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	69.696.337	(34.808.297)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của hoạt động KD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của hoạt động KD bất động sản	(69.696.337)	34.808.297
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động KD bất động sản	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	29.938.451.817	21.118.035.200
Tổng số thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	13.844.897.507	6.855.390.155

(*) Chi tiết tại thuyết minh số 34

28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Lũy kế năm 2015 VND	Lũy kế năm 2014 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	22%
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	10.869.092.730	4.258.188.000
Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.391.200.401	936.801.360
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
	Lũy kế năm 2015 VND	Lũy kế năm 2014 VND

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.391.200.401	936.801.360
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	(936.801.360)	
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh	<u>1.454.399.041</u>	<u>936.801.360</u>

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	35.735.032.618	19.983.164.258
Các khoản điều chỉnh		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	-	-
Lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.735.032.618	19.983.164.258
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.200.000	11.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.191</u>	<u>1.784</u>

(*) Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015.

NG T
 PH
 TUXA
 3-
 AN AN

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	71.542.862.702	47.903.934.223
Chi phí nhân công	18.944.111.708	18.408.253.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.120.744.529	2.203.863.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.538.236.245	35.336.320.899
Chi phí khác bằng tiền	12.740.631.081	7.823.937.191
	139.886.586.265	111.676.309.125

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.761.017.430	-	9.861.328.609	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	178.685.520.511	(1.238.527.584)	153.028.161.228	(1.577.306.021)
Các khoản cho vay	86.209.563.356	-	60.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	200.887.800	-	200.887.800	-
	284.856.989.097	(1.238.527.584)	223.090.377.637	(1.577.306.021)
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			12.154.496.722	16.372.825.193
Phải trả người bán, phải trả khác			35.557.754.085	34.024.241.455
Chi phí phải trả			15.976.232.696	7.339.991.028
			63.688.483.503	57.737.057.676

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.761.017.430	-	-	19.761.017.430
Phải thu khách hàng, phải thu khác	178.685.520.511	-	-	178.685.520.511
Các khoản cho vay	86.209.563.356	-	-	86.209.563.356
Đầu tư ngắn hạn	2.902.583.363	-	-	2.902.583.363
Đầu tư dài hạn	-	200.887.800	-	200.887.800
	287.558.684.660	200.887.800	-	287.759.572.460
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.861.328.609	-	-	9.861.328.609
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.028.161.228	-	-	153.028.161.228
Các khoản cho vay	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	200.887.800	-	200.887.800
	222.889.489.837	200.887.800	-	223.090.377.637

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	12.154.496.722	-	-	12.154.496.722
Phải trả người bán, phải trả khác	35.557.754.085	-	-	35.557.754.085
Chi phí phải trả	15.976.232.696	-	-	15.976.232.696
	63.688.483.503	-	-	63.688.483.503
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	16.372.825.193	-	-	16.372.825.193
Phải trả người bán, phải trả khác	34.024.241.455	-	-	34.024.241.455
Chi phí phải trả	7.339.991.028	-	-	7.339.991.028
	57.737.057.676	-	-	57.737.057.676

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Lĩnh vực xây dựng	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	75.127.034.424	90.992.185.304	24.380.307.787	190.499.527.515
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.904.769.661	39.151.416.512	2.254.463.997	52.310.650.170

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác đá và xây lắp chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

1001
CÔNG
CỔ
ĐẦU
TƯ
3
TÂN A

34 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 09/07/2014, Tổng cục địa chất và khoáng sản Việt Nam thuộc Bộ Tài Nguyên và Môi trường đã ban hành Công văn số 1014/DCKS-KTĐCKS về việc hướng dẫn công tác tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo đó, UBND các tỉnh sẽ chưa tạm thu khoản phí nêu trên từ 01/07/2011 đến ngày 31/12/2013, chờ hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài nguyên môi trường.

Tính đến thời điểm 30/09/2015, Khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ 1/7/2011 đến 31/12/2013 là 10.869.092.730 đồng Cục thuế Bình Dương hiện chưa chấp thuận là chi phí hợp lệ để tính thuế, do vậy Cục thuế Bình Dương đã yêu cầu tạm nộp bổ sung tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp với tổng số tiền 2,71 tỷ VND. Công ty sẽ kiến nghị thu hồi hoặc kê khai điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế tương ứng khi có thông báo nộp thuế chính thức từ Cục thuế Bình Dương. Khoản chi phí trên Công ty đã tính vào chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm 2015 và tính thuế TNDN hoãn lại

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương		
Cơ quan chủ quản TCT		
- Lãi vay	-	292.967.000
Tổng Công ty Sản xuất - XNK Bình Dương TNHH MTV		
Công ty mẹ		
- Cổ tức được chia	6.854.000.000	6.854.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế năm 2015 VND	Lũy kế năm 2014 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	3.563.453.153	2.958.498.449

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Người lập



Đỗ Việt Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hiếu

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Ông Giám đốc



Võ Văn Lãnh